ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3079 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ đất làm vật liệu san lấp vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ đất làm vật liệu san lấp vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnhThừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 681/TTr-STNMT-TN ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông

thường tại các mỏ đất làm vật liệu san lấp vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Văn hóa và Thể Thao, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công thương;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP và CV: ĐC, CT, NĐ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục

BỔ SUNG QUY HOẠCH LOẠI KHOÁNG SẢN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 3079 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	SHQH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn/làng, xã, huyện)	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)			Diện tích QH (ha)	Hiện trạng	Ghi chú
				Điểm khép góc	X(m)	Y(m)			
1	QHĐ25	Đất làm vật liệu san lấp và đá làm VLXDTT	Khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	M1	1.802.607,710	601.958,090	55,8	UBND tỉnh cấp phép khai thác cho Xí nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng theo Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 06/11/2017 và đang hoạt động khai thác với diện tích 3,56 ha và Báo cáo Kết quả thăm dò của Công ty CP Kim Long Motors được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 với diện tích 28,78 ha.	
				M2	1.802.720,000	602.179,000			
				M3	1.802.775,000	602.255,000			
				M4	1.802.895,000	602.368,000			
				M5	1.803.092,000	602.206,000			
				M6	1.803.044,040	602.146,810			
				M7	1.803.668,810	601.738,170			
				M8	1.803.264,850	601.203,440			
2	QHĐ29	Đất làm vật liệu san lấp và đá làm VLXDTT	Khu vực 1 núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	M1	1.797.396,965	601.339,550	22,0	UBND tỉnh cấp phép khai thác cho Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tâm theo Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 07/11/2016 và đang hoạt động khai thác với diện tích 6,0ha; và Báo cáo Kết quả thăm dò của Công ty TNHH XD và VT Minh Nhật được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 với diện tích 9,5 ha.	
				M2	1.797.394,210	601.739,520			
				M3	1.796.962,030	601.758,930			
				M4	1.796.736,250	601.751,090			
				M5	1.796.804,010	601.454,630			
				M6	1.797.015,840	601.414,240			
3	QHĐ30	Đất làm vật liệu san lấp và đá làm VLXDTT	Khu vực 2 núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	M1	1.797.785,590	601.342,420	60,5	UBND tỉnh đã phê duyệt trữ lượng trong Báo cáo kết quả thăm dò của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Địa ốc Nam Á với diện tích 20,0 ha tại Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 và Giấy phép thăm dò số 43/GP-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh cấp phép cho Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa với diện tích 30,2 ha	
				M2	1.797.958,902	601.318,105			
				M3	1.798.045,920	601.417,820			
				M4	1.798.113,080	601.677,520			
				M5	1.797.847,150	601.949,838			
				M6	1.797.982,980	602.247,650			
				M7	1.797.977,631	602.376,560			

				M8	1.798.051,751	602.506,250			
				M9	1.798.184,160	602.538,855			
				M10	1.798.202,800	602.705,880			
				M11	1.798.156,109	602.899,188			
				M12	1.797.799,795	603.151,975			
				M13	1.797.804,795	602.762,145			
				M14	1.797.695,224	602.425,411			
				M15	1.797.577,738	601.795,689			
				M16	1.797.494,870	601.585,460			
				M17	1.797.831,110	601.501,110			